

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 161/2023/DS-PT

Ngày 20 - 4 - 2023

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Thuán.

Các thẩm phán: Ông Văn Công Dân, ông Nguyễn Ngọc Sâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh Chi – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 53/2023/DS – PT, ngày 07/3/2023 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án sơ thẩm số: 04/2023/DS-ST, ngày 17/01/2023 của Tòa án nhân huyện E, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 77/2023/QĐ-PT, ngày 20 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Quỳnh H, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn X xã Đ, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Chị Ngô Thị L (Ngô Thị Thanh L1), sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn X xã Đ, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; có mặt

- *Người kháng cáo:* Bị đơn chị Ngô Thị L (Ngô Thị Thanh L1).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Quỳnh H trình bày:

Trong thời gian từ tháng 12/2021 đến tháng 9/2022 chị Nguyễn Quỳnh H có cho chị Ngô Thị L (tên gọi khác: Ngô Thị Thanh L1) vay tiền 16 lần, cụ thể như sau:

Ngày 06/11/2021 âm lịch (tức ngày 09/12/2021 dương lịch), (sau đây chỉ ghi ngày dương lịch tương ứng với ngày âm lịch ghi trong các giấy vay tiền và ngày

trả tiền lãi) chị Nguyễn Quỳnh H cho chị Ngô Thị L vay (sau đây viết tắt là vay) 30.000.000 đồng, thời hạn vay thỏa thuận miệng là 04 tháng, lãi suất 3%/tháng, chị L đã trả tiền lãi cho chị H đến ngày 20/9/2022.

- Ngày 30/8/2022 vay 03 lần:

Lần 1: Vay 90.000.000 đồng, chị L1 đã trả cho chị H 15.000.000 đồng tiền gốc; Lần 2: Vay 90.000.000 đồng; Lần 3: Vay 150.000.000 đồng.

Cả 03 lần vay tiền trong ngày 30/8/2022 thời hạn vay đều thỏa thuận miệng là 1 tháng, lãi suất thỏa thuận miệng là 1,6%/tháng.

- Ngày 04/9/2022 vay 60.000.000 đồng, chị L đã trả cho chị H 25.000.000 đồng tiền gốc, thời hạn vay thỏa thuận miệng là 01 tháng, lãi suất thỏa thuận miệng là 3%/tháng.

- Ngày 05/9/2022 vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay thỏa thuận miệng là 11 ngày, lãi suất thỏa thuận miệng là 3%/tháng.

- Ngày 06/9/2022 vay 90.000.000 đồng, chị L đã trả cho chị H 45.000.000 đồng tiền gốc, thời hạn vay thỏa thuận miệng là 01 tháng, lãi suất thỏa thuận miệng 2,5%/tháng.

- Ngày 09/9/2022 vay 165.000.000 đồng, chị L đã trả cho chị H 53.000.000 đồng tiền gốc, thời hạn vay thỏa thuận miệng là 01 tháng, lãi suất thỏa thuận miệng 2,5%/tháng.

- Ngày 12/9/2022 vay 60.000.000 đồng, chị L đã trả cho chị H 10.000.000 đồng tiền gốc, thời hạn vay thỏa thuận miệng là 01 tháng, lãi suất thỏa thuận miệng 2,5%/tháng.

- Ngày 14/9/2022 vay 03 lần:

Lần 1: Vay 60.000.000 đồng, chị L1 đã trả cho chị H 10.000.000 đồng tiền gốc; Lần 2: Vay 15.000.000 đồng, chị L1 đã trả cho chị H 1.500.000 đồng tiền gốc; Lần 3: Vay 90.000.000 đồng.

Cả 03 lần vay tiền trong ngày 14/9/2022 thời hạn vay đều thỏa thuận miệng là 01 tháng, lãi suất thỏa thuận miệng là 2,5%/tháng.

- Ngày 16/9/2022 vay 66.000.000 đồng, thời hạn vay thỏa thuận miệng là 20 ngày, lãi suất thỏa thuận miệng 2,5%/tháng.

- Ngày 19/9/2022 vay 02 lần:

Lần 1: Vay 90.000.000 đồng, thời hạn vay thỏa thuận miệng là 15 ngày, lãi suất thỏa thuận miệng 2,5%/tháng.

Lần 2: Vay 75.000.000 đồng, thời hạn vay thỏa thuận miệng là 15 ngày, lãi suất thỏa thuận miệng 2,5%/tháng.

- Ngày 20/9/2022 vay 15.000.000 đồng, thời hạn vay thỏa thuận miệng là 10 ngày, lãi suất thỏa thuận miệng 2,5%/tháng.

Tất cả những lần vay tiền trên chị H đều viết “Giấy vay tiền”, chị L ký và ghi họ tên vào bên người vay trong các giấy vay tiền.

Nay chị H yêu cầu chị L (tên gọi khác: L1) có nghĩa vụ trả cho chị H tổng số tiền gốc còn lại của 16 lần vay là: 996.500.000 đồng (Chín trăm chín mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

Về tiền lãi: Đối với khoản vay 30.000.000 đồng ngày 09/12/2021, chị L đã trả tiền lãi cho chị H đến ngày 20/9/2022, chị H yêu cầu chị L1 trả tiền lãi với mức lãi suất 1,6%/tháng, tính từ ngày 21/9/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 1.862.000 đồng.

Đối với khoản vay 10.000.000 đồng ngày 05/9/2022, chị H yêu cầu chị L trả tiền lãi với mức lãi suất 1,6%/tháng, tính từ ngày 05/9/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 705.000.000 đồng.

Đối với 14 khoản vay còn lại, chị H yêu cầu chị L trả tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày chị L nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án đến ngày xét xử sơ thẩm là 23.847.000 đồng.

Tổng số tiền chị H yêu cầu chị Ngô Thị L (tên gọi khác: Ngô Thị Thanh L1) có nghĩa vụ trả cho chị H là: 1.022.914.000 đồng (Một tỷ không trăm hai mươi hai triệu chín trăm mười bốn nghìn đồng). Trong đó, tiền nợ gốc là 996.500.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 17/01/2023) là 26.414.000 đồng.

Đồng thời chị H yêu cầu chị L phải tiếp tục chịu lãi phát sinh với mức lãi suất 1,6%/tháng đối với số tiền nợ gốc 40.000.000 đồng của khoản vay 30.000.000 đồng ngày 09/12/2021 và khoản vay 10.000.000 đồng ngày 05/9/2022 và mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền nợ gốc 956.500.000 đồng của 14 khoản vay còn lại kể từ ngày 18/01/2023 đến khi chị L trả hết tiền nợ gốc cho chị H.

Tại đơn xin thay đổi nội dung đơn khởi kiện ngày 03/01/2023 chị H đề nghị Tòa án giải quyết về phần tiền lãi như sau: Đối với khoản vay 30.000.000đ ngày 06/11/2021 âm lịch đề nghị Tòa án buộc chị L phải trả lãi 1,6%/tháng, tính từ ngày 21/9/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm; đối với khoản vay 10.000.000đ ngày 10/8/2022 âm lịch đề nghị Tòa án buộc chị L phải trả lãi 1,6%/tháng, tính từ ngày 05/9/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm; đối với 14 khoản vay còn lại đề nghị Tòa án buộc chị L

phải trả lãi suất 10%/năm kể từ ngày chị L nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn chị Ngô Thị L (Ngô Thị Thanh L1) trình bày:

Đối với khoản vay 30.000.000 đồng ngày 09/12/2021 và khoản vay 10.000.000 đồng ngày 05/9/2022, chị L nhất trí với lời trình bày của chị H.

Đối với 14 khoản vay còn lại với tổng số tiền nợ gốc là 1.116.000.000 đồng, đã trả 159.500.000 đồng, còn nợ 956.500.000 đồng, là tiền chị L lấy tiền huê của chị H chứ không phải chị L vay tiền của chị H như chị H trình bày. Theo chị L tổng số tiền gốc chị L còn nợ chị H của 14 khoản vay này khoảng 545.000.000 đồng.

Nay chị L đồng ý trả cho chị H tổng số tiền của 16 khoản vay là 585.000.000 đồng và xin chị H tiền lãi.

Chị L thừa nhận chữ ký và chữ viết “Ngô Thị L” bên người vay trong 16 giấy vay tiền mà chị H cung cấp cho Tòa án là do chị L ký và viết ra.

Tại bản án sơ thẩm số: 04/2023/DSST, ngày 17/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 235, các điều 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Quỳnh H.

Buộc chị Ngô Thị L (tên gọi khác: Ngô Thị Thanh L1) có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Quỳnh H tổng số tiền là 1.022.914.000 đồng (Một tỷ không trăm hai mươi hai triệu chín trăm mười bốn nghìn đồng). Trong đó, tiền nợ gốc là: 996.500.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 17/01/2023) là 26.414.000 đồng.

Chị Ngô Thị L tiếp tục chịu lãi phát sinh với mức lãi suất 1,6%/tháng, đối với số tiền nợ gốc 40.000.000 đồng của khoản vay 30.000.000 đồng ngày 09/12/2021 và khoản vay 10.000.000 đồng ngày 05/9/2022 và mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền nợ gốc 956.500.000 đồng của 14 khoản vay còn lại kể từ ngày 18/01/2023 đến khi trả hết nợ gốc cho chị Nguyễn Quỳnh H.

2. Về án phí: Chị Ngô Thị L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 42.687.000 đồng (Bốn mươi hai triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

Hoàn trả cho chị Nguyễn Quỳnh H, 20.948.000 đồng (Hai mươi triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0020857, ngày 17/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện E.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/01/2023 bị đơn chị Ngô Thị L kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Chị không đồng ý với toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm và sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 545.000.000đ tiền gốc và miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho chị.

Tại phiên tòa Bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào 14 giấy vay là 1.116.000.000đ đã trả 159.500.000đ còn lại 956.500.000đ và 02 giấy vay 40.000.000đ

Toà án cấp sơ thẩm buộc chị Ngô Thị L phải trả cho chị Nguyễn Quỳnh H tổng cộng 1.022.914.000đ (trong đó nợ gốc là 996.500.000đ và 26.414.000đ tiền lãi suất là có căn cứ. Về đơn xin miễn án phí thì chị Ngô Thị L không thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; đề tuyên không chấp nhận kháng cáo của chị Ngô Thị L – Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 04/2023/DSST, ngày 17/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu, chứng cứ lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn chị Ngô Thị L làm trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Nguyên đơn Chị Nguyễn Quỳnh H đã được triệu tập hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt nên cần áp dụng khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, để xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Chị H khởi kiện yêu cầu chị Ngô Thị L (tên gọi khác là Ngô Thị Thanh L1) có nghĩa vụ trả cho chị H tổng cộng 1.022.914.000 đồng (Một tỷ không trăm hai mươi hai triệu chín trăm mười bốn nghìn đồng). Trong đó, tiền nợ gốc là 996.500.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 17/01/2023) là 26.414.000 đồng. Cùng với việc khởi kiện của mình chị H đã xuất trình chứng cứ chứng minh cho yêu cầu là 16 giấy vay tiền (Bút lục từ 49 đến 64) với tổng số tiền nợ gốc theo 16 giấy vay trên là 1.156.000.000đ đã trả 159.500.000đ còn lại 996.500.000 đồng. (Chỉ có 02 giấy vay BL 49, 54 là có thoả thuận lãi 3%/tháng, 14 giấy vay còn lại không thoả thuận lãi suất). Tất cả các giấy vay tiền nêu trên đều không thể hiện thời hạn vay và thời hạn trả.

[2.2] Xét kháng cáo của bị đơn về việc bị đơn chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn tổng số tiền nợ gốc là 545.000.000đ. HĐXX thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị L (chị L1) thừa nhận chữ ký và chữ viết dưới mục “Người vay” trong 16 giấy vay tiền do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án đều do chị L (L1) ký và viết ra. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng bị đơn chỉ thừa nhận 02 khoản vay thực tế vào các ngày 06/11/2021 (tức ngày 09/12/2021 dương lịch), số tiền 30.000.000đ và ngày 10/8/2022 âm lịch (tức ngày 05/9/2022 dương lịch) với số tiền 10.000.000đ. Còn đối với 14 khoản vay còn lại với tổng số tiền 956.500.000đ thì bị đơn cho rằng đây là tiền lấy huê hằng ngày (Bao gồm cả tiền huê chơi giùm cho các chị Ngô Thị T, Bùi Thị L2, Lý Thị B và Phạm Thị Đ) chứ không phải tiền bị đơn vay của nguyên đơn như nguyên đơn trình bày. Do đó, bị đơn chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn tổng cộng số tiền nợ gốc là 545.000.000đ. Tại cấp phúc thẩm bị đơn cung cấp cho Tòa án bản sao kê giao dịch tài khoản ngân hàng của bị đơn ngân hàng Agribank để chứng minh cho kháng cáo của mình. Tuy nhiên, tại các giao dịch giữa nguyên đơn và bị đơn thông qua bản sao kê tài khoản nêu trên chỉ thể hiện nguyên đơn chuyển tiền huê cho bị đơn, thời gian chuyển tiền không khớp với thời gian vay tiền trong các giấy vay tiền nêu trên. Mặt khác, tại các giấy vay tiền (Bút lục từ 49 đến 64)

không thể hiện nội dung tiền huê mà chỉ thể hiện chị L (L1) vay tiền của chị H. Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án chị H không thừa nhận ý kiến này của bị đơn và bị đơn cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Vì vậy, HĐXX phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị đơn.

[2.3] Xét kháng cáo của bị đơn về việc đề nghị HĐXX phúc thẩm xem xét miễn toàn bộ án phí cho bị đơn, thấy rằng: Bị đơn chị Ngô Thị L không thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm bị đơn có xác nhận hộ gia đình khó khăn của chính quyền địa phương (Chồng mới chết, bản thân bị bệnh hiểm nghèo và phải nuôi 04 con nhỏ). Do đó, HĐXX cần áp dụng khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề xét giảm 50% án phí cho bị đơn.

[2.4] Trong phần Quyết định của bản án tuyên về lãi suất sau khi xét xử là: *Chị Ngô Thị L tiếp tục chịu lãi phát sinh với mức lãi suất 1,6%/tháng, đối với số tiền nợ gốc 40.000.000 đồng của khoản vay 30.000.000 đồng ngày 09/12/2021 và khoản vay 10.000.000 đồng ngày 05/9/2022 và mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền nợ gốc 956.500.000 đồng của 14 khoản vay còn lại kể từ ngày 18/01/2023 đến khi trả hết nợ gốc cho chị Nguyễn Quỳnh H là chưa chính xác. Bởi lẽ:*

Đối với 02 khoản vay 30.000.000 đồng ngày 09/12/2021 và khoản vay 10.000.000 đồng ngày 05/9/2022 (40.000.000đ tiền vay gốc và 2.567.000đ tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm) đều là các khoản vay có thỏa thuận lãi và có tranh chấp về lãi. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán thì lãi suất trong giai đoạn thi hành án được tính như sau: *Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.*

Đối với 14 khoản vay còn lại (956.000.000đ tiền vay gốc và 23.847.000đ tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm) không thể hiện lãi thì căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán thì lãi suất trong giai đoạn thi hành án được tính như sau: *Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi*

suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[3] Từ những phân tích và nhận định trên, HĐXX phúc thẩm xét thấy cần chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm về lãi suất chậm Thi hành án và án phí.

[3] Về án phí dân sự:

[3.1] Án phí DSST: Giảm 50% án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn chị Ngô Thị L (Ngô Thị Thanh L1). Buộc chị L (L1) phải chịu (50% x 42.687.000 đồng) = 21.343.500đ (*Hai mươi một triệu, ba trăm bốn mươi ba ngàn, năm trăm đồng*).

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Quỳnh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Ngô Thị L (Ngô Thị Thanh L1) – Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2023/DSST, ngày 17/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 235, các điều 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 357, 463, 466, và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Quỳnh H.

Buộc chị Ngô Thị L (tên gọi khác: Ngô Thị Thanh L1) có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Quỳnh H tổng số tiền là **1.022.914.000 đồng (*Một tỷ không trăm hai mươi hai triệu chín trăm mười bốn nghìn đồng*)**. Trong đó, tiền nợ gốc là: 996.500.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 17/01/2023) là 26.414.000 đồng.

[2] Lãi suất chậm thi hành án:

Đối với khoản vay ngày 09/12/2021 và khoản vay ngày 05/9/2022 có số nợ gốc là 40.000.000đ tiền lãi suất là 2.567.000đ; Tổng cộng 42.567.000đ (Bốn mươi hai triệu năm trăm bảy mươi sáu ngàn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Đối với 14 khoản vay còn lại là 956.500.000đ tiền nợ gốc và tiền lãi suất 23.847.000đ. Tổng cộng 980.347.000đ (Chín trăm tám mươi triệu, ba trăm bốn mươi bảy ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí dân sự:

Về án phí DSST: Chị Ngô Thị L (Ngô Thị Thanh L1) phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là: **21.343.500đ (Hai mươi một triệu, ba trăm bốn mươi ba ngàn, năm trăm đồng).**

Hoàn trả cho chị Nguyễn Quỳnh H **20.948.000 đồng (Hai mươi triệu, chín trăm, bốn mươi tám nghìn đồng)** tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2021/0020857, ngày 17/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện E.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Ngô Thị L (Ngô Thị Thanh L1) không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được nhận lại **300.000đ (Ba trăm ngàn đồng)** tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số: AA/2021/0020902 do chị Ngô Thị Thanh L1 nộp ngày 19/01/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện E;
- Chi cục THA huyện E;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Nguyễn Duy Thuận